

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ủy quyền thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk;

Xét Văn bản số 99/2026/CV đề ngày 27/2/2026 của Công ty Cổ phần điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1 đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy điện gió Ea Nam và Văn bản số 06/CV ngày 13/01/2026 về việc bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy điện gió Ea Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-SNNMT ngày 10/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1, địa chỉ tại Buôn Druh A, xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy điện gió Ea Nam” tại xã Ea Khăl và xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy điện gió Ea Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Buôn Druh A, xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4500622415 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (nay là Sở Tài chính) cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

lần đầu ngày 18/04/2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 27/12/2024.

1.4. Mã số thuế của Công ty: 4500622415

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở đầu tư:

- Quy mô:

+ Quy mô diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở là 924.425,1 m² (92,44ha).

+ Quy mô công suất: Khoảng 399,6 MW $\approx$ 400MW. Sản lượng điện dự kiến phát lên lưới điện là 1.267.723,9 MWh/năm (tương đương 1.267,7 GWh/năm).

+ Quy mô cơ sở bao gồm các hạng mục chính: Nhà máy (hệ thống 84 tuabin gió và đường dây 33kV đầu nối các tuabin về TBA 500kV); TBA 500kV; tuyến đường dây 500kV.

+ Quy mô đầu tư: Tổng mức đầu tư của cơ sở theo Báo cáo kiểm toán độc lập cơ sở Nhà máy điện gió Ea Nam ngày 25/11/2022 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC là: 16.431.808.126.556 đồng; Cơ sở có tiêu chí nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật đầu tư công 58/2024/QH15.

- Phân nhóm đầu tư: Căn cứ vào số thứ tự 4, mục II, phụ lục IV, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và điểm d khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở “Nhà máy điện gió Ea Nam” thuộc nhóm II.

- Công nghệ sản xuất: Chuyển đổi động năng của gió thành điện năng thông qua tuabin gió, bao gồm các cánh quạt quay (Rotor - phần quay); nacelle (thân máy); tower (tháp đỡ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần điện gió Trung Nam Đắc Lắc 1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã: Ea Khăl, Ea Drăng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - UBND các xã: Ea Khăl, Ea Drăng;
 - Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
 - TTCN và Cổng TTĐT tỉnh;
 - Công ty Cổ phần điện gió Trung Nam Đắc Lắc 1;
- (Đ/c: *Buôn Druh A, xã Ea Khăl, tỉnh Đắc Lắc*)
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /03/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Nước thải của nhà máy sau xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý, không xả nước thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,6m³/ngày.đêm của toàn bộ cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy. Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom theo ống nhựa PVC Ø75mm và được đấu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải PVC Ø114mm dẫn chảy xuống 02 bể tự hoại 05 ngăn để được xử lý

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại

- Số lượng: 02 bể, được đặt gần tại khu vực: Nhà điều khiển và nhà bảo vệ. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân viên được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn.

- Dung tích thiết kế: 02 bể tự hoại được thiết kế thi công giống nhau về kích thước, thông số kỹ thuật, mỗi bể có dung tích 9,7m³.

- Thông số kỹ thuật: Kích thước: 4,2x1,4x1,65m, xây bằng gạch M250mm, chống thấm hai lớp bên trong.

Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn lắng 3 → Ngăn lọc → Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo hợp đồng chuyển giao, thu gom với đơn vị có chức năng xử lý nước thải sinh hoạt.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường; đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /03/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn: Tiếng ồn do các tuabin gió gây ra.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

Bảng: Vị trí của nguồn phát sinh tiếng ồn

Vị trí	Tọa độ (Hệ số tọa độ VN2000, kinh tuyến 108 ⁰ 30, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí	Tọa độ (Hệ số tọa độ VN2000, kinh tuyến 108 ⁰ 30, múi chiều 3 ⁰)	
	X	Y		X	Y
Tuabin 01	476228.426	1452789.198	Tuabin 43	465210.254	1455297.237
Tuabin 02	475249.009	1452495.528	Tuabin 44	464986.503	1455744.035
Tuabin 03	474587.690	1452984.143	Tuabin 45	464092.860	1454975.755
Tuabin 04	474409.407	1453521.407	Tuabin 46	464594.455	1456001.150
Tuabin 05	474364.657	1454047.978	Tuabin 47	463653.419	1455705.688
Tuabin 06	473419.441	1454536.956	Tuabin 48	463867.780	1453694.542
Tuabin 07	473362.231	1455227.777	Tuabin 49	463635.996	1454093.917
Tuabin 08	473541.513	1455641.880	Tuabin 50	463443.554	1454486.386
Tuabin 09	473939.728	1451914.952	Tuabin 51	462465.274	1455390.496
Tuabin 10	473529.341	1452689.308	Tuabin 52	467649.853	1454440.226
Tuabin 11	473164.556	1453070.406	Tuabin 53	462787.092	1453380.099
Tuabin 12	472649.775	1453886.759	Tuabin 54	462596.454	1453783.429
Tuabin 13	472507.727	1454236.013	Tuabin 55	462578.967	1454276.593
Tuabin 14	472748.157	1454577.150	Tuabin 56	461768.671	1455105.828
Tuabin 15	472383.607	1454961.239	Tuabin 57	461770.356	1455468.974
Tuabin 16	472138.261	1455656.226	Tuabin 58	461447.332	1455655.516
Tuabin 17	471804.988	1455949.943	Tuabin 59	461092.919	1456222.416
Tuabin 18	471723.253	1456352.630	Tuabin 60	461941.850	1451823.213
Tuabin 19	472893.038	1451864.173	Tuabin 61	460705.932	1451733.988
Tuabin 20	471606.154	1454461.880	Tuabin 62	469534.470	1451769.334
Tuabin 21	471099.074	1454949.437	Tuabin 63	469097.933	1452461.471
Tuabin 22	471134.757	1455447.572	Tuabin 64	468299.682	1452432.859
Tuabin 23	470600.462	1454242.042	Tuabin 65	467354.894	1451734.417
Tuabin 24	470355.039	1454558.840	Tuabin 66	467028.434	1452106.664
Tuabin 25	469245.445	1456091.610	Tuabin 67	466190.666	1451809.111
Tuabin 26	469172.903	1456340.094	Tuabin 68	466532.634	1452542.173
Tuabin 27	468559.811	1456035.376	Tuabin 69	466483.787	1452982.102

Tuabin 28	471013.892	1456351.336	Tuabin 70	465227.927	1451758.595
Tuabin 29	469156.794	1453581.197	Tuabin 71	465643.320	1452353.448
Tuabin 30	468893.840	1453996.266	Tuabin 72	465476.491	1452818.417
Tuabin 31	468492.267	1454425.893	Tuabin 73	465735.671	1453205.181
Tuabin 32	468505.095	1454840.288	Tuabin 74	464838.881	1452096.464
Tuabin 33	468071.126	1455137.206	Tuabin 75	464757.468	1453354.826
Tuabin 34	467464.461	1455301.781	Tuabin 76	465198.219	1453141.204
Tuabin 35	467668.879	1455980.378	Tuabin 77	464976.958	1453587.651
Tuabin 36	466887.870	1454752.734	Tuabin 78	464343.286	1452900.901
Tuabin 37	466748.202	1455232.969	Tuabin 79	464092.550	1453297.094
Tuabin 38	466545.509	1455681.422	Tuabin 80	463910.300	1451740.254
Tuabin 39	466321.648	1456088.752	Tuabin 81	463616.806	1452032.242
Tuabin 40	465947.002	1454612.486	Tuabin 82	463390.339	1452381.146
Tuabin 41	465464.007	1454817.359	Tuabin 83	467677.265	1452770.289
Tuabin 42	465755.979	1456250.485	Tuabin 84	468393.154	1451837.670

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (lộ trình áp dụng đến hết ngày 31/12/2026 quy định tại Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Kể từ ngày 01/01/2027 Công ty Cổ phần điện gió Trung Nam Đắc Lắc 1 có trách nhiệm áp dụng theo các giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn của cơ sở. Vị trí đặt các tuabin gió không gần các khu vực nhạy cảm với tiếng ồn: Trường học, bệnh viện, nhà dân.
- Thường xuyên kiểm tra độ mài mòn chi tiết của các thiết bị và cho dầu bôi trơn, lắp đế, thiết bị chống rung chống ồn tại các vị trí cần thiết.
- Chế độ giải lao và chuyển ca hợp lý cho công nhân nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn. Tùy theo vị trí làm việc đề bố trí thời gian làm việc hợp lý.

- Dùng các vật liệu cách âm để bao che động cơ, sắp xếp các bộ phận của động cơ một cách hợp lý để giảm tiếng ồn tới mức tối đa.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình hoạt động để giảm thiểu tiếng ồn.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /03/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh, Kg/năm
1	Chất hấp phụ vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	8.257
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 03	3.000
3	Chất thải chứa vật liệu sợi thủy tinh	06 01 07	100
	Tổng cộng		11.357

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dây điện hư	kg/năm	75
2	Thiết bị điện tử lỗi, hư	kg/năm	12
3	Sứ cách điện vỡ, hỏng	kg/năm	7
4	Cầu chì trung thế	kg/năm	34
5	Dụng cụ sửa chữa hỏng	kg/năm	7
Tổng			135

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh
1	Chất thải rắn sinh hoạt	kg/ngày	3

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 06 thùng nhựa có nắp đậy, loại thùng có dung tích 120 lít, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:

Toàn bộ chất thải nguy hại được thu gom, tập trung vào nhà kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 64 m² (LxBxH: 8x8x4,42)m. Kho được lắp dựng bằng khung thép, mái che và vách bao quanh bằng tôn sóng vuông dày 0,45 mm, nền bê tông M200, xung quanh nền kho xây gạch bao quanh, có gờ chống tràn, ngăn nước mưa chảy vào kho chứa theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào 01 thùng phuy sắt có thể tích khoảng 200 lít/thùng và lưu trữ vào kho lưu chứa chất thải rắn có diện tích 27m². Công ty đã ký hợp đồng thu gom chất thải công nghiệp thông thường với đơn vị đủ yêu cầu, chứng nhận để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí 04 thùng nhựa (Có nắp đậy, có dung tích 60 lít), sau đó rác thải được vận chuyển về khu vực tập kết công nhà máy, cạnh bãi đỗ xe.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với chức năng nhiệm vụ, kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /03/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có).

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn điện, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các

văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.